

Phân tích mối quan hệ giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các vùng kinh tế khác dựa trên mô hình cân đối liên ngành, liên vùng

Bùi Trinh^{1,*}, Nguyễn Văn Huân², Nguyễn Việt Phong³

¹Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Phát triển Bền vững - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam,
Số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

²Viện Kinh tế Việt Nam - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

³Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư - Tổng cục Thống kê,
Số 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tóm tắt. Nghiên cứu này được phát triển nhằm mục đích khám phá những cơ cấu tổng quát về mối quan hệ liên ngành, liên vùng ở Việt Nam để ước tính mức độ lan tỏa trong nội bộ vùng, mức độ lan tỏa từ bên ngoài vùng và ảnh hưởng ngược liên vùng về mặt kinh tế và chất thải của Thành phố Hồ Chí Minh và phần còn lại của Việt Nam, dựa trên mô hình Leontief mở rộng cho khoa học nghiên cứu về vùng.

Từ khóa: Liên vùng, cân đối liên ngành, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mô hình I/O.

1. Tổng quan mô hình I/O⁽¹⁾

“Một người nông dân bằng phép tính đơn giản có thể biết được sử dụng ngựa hay máy kéo hiệu quả hơn cho công việc đồng áng, nhưng anh ta hay bất kỳ ai trên thế giới cũng không thể tính được tác động của việc thay thế ngựa bằng máy kéo đến giá cả của ngựa và máy kéo bán ra trên thị trường, hoặc số lượng rau quả bán ra tăng lên bao nhiêu khi người tiêu dùng được hưởng lợi từ việc giảm chi phí bắt nguồn từ sự thay thế này”⁽²⁾.

Trong một nền kinh tế, mỗi hành vi, việc làm của từng cá nhân đều ảnh hưởng một cách vô tình hoặc có chủ định đến lợi ích của những cá nhân khác. Năm 1906, khi Pareto viết những dòng trên, quả thật chưa một phương pháp định lượng nào có thể tính được ảnh hưởng qua lại bắt nguồn từ những thay đổi gây nên bởi một hoặc nhiều tác nhân trong hoặc ngoài một nền kinh tế. Phải đến năm 1936 khi những bảng I/O đầu tiên ra đời, các nhà nghiên cứu mới thực hiện được điều này. Cũng chính nhờ có mô hình I/O mà người ta bắt đầu gắn kết được những con số thống kê dữ liệu với lý thuyết kinh tế và từ đó phân tích một cách tổng thể nền kinh tế.

Mô hình I/O là công cụ phân tích định lượng dựa trên bảng I/O. Bảng I/O bắt nguồn từ những ý tưởng trong bộ *Tư bản* của Karl Marx khi ông tìm ra mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-939198586

E-mail: buitrinhcan@gmail.com

⁽¹⁾ Tham khảo báo cáo số 4 trong hội thảo về “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến nền kinh tế - tài chính Việt Nam”, Bộ Tài chính, Melia Hotel, Hà Nội, 10/2007.

⁽²⁾ V. Pareto, 1906.

sản xuất. Tư tưởng này sau đó được Wassily Leontief (Nobel Kinh tế, 1973) phát triển bằng cách toán học hóa toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn bộ nền kinh tế. Leontief coi mỗi công nghệ sản xuất là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất và các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm chi phí đầu vào. Mối quan hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính với những hệ số được quyết định bởi quy trình công nghệ. Với tư tưởng này, bảng I/O đầu tiên được W. Leontief xây dựng cho Hoa Kỳ là bảng I/O năm 1919 và 1929, hai bảng này được lập năm 1936; năm 1941 công trình này được xuất bản với tên gọi “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ”. Ngày nay, mô hình I/O được xem như trung tâm của Hệ thống Tài khoản Quốc gia của Liên Hợp Quốc (SNA) xuất bản 1968 và 1993.

2. Mô hình I/O liên vùng

Hệ thống I/O của Leontief đã được phát triển thành mô hình I/O liên vùng bởi Isard (1951), ý tưởng về mô hình I/O liên vùng đã được Richardson cụ thể hóa và nó được xem như một công cụ quan trọng trong nghiên cứu về kinh tế vùng. Mô hình I/O liên vùng không chỉ mô tả mối quan hệ liên ngành mà còn mô tả mối quan hệ liên vùng thông qua luồng thương

mại giữa các vùng và luồng thương mại của vùng với nước ngoài. Mô hình liên vùng được phát triển tiếp theo bởi Chenery-Moses (còn gọi là mô hình Chenery-Moses) và Miller-Blair (1985).

Mô hình I/O liên vùng được lập đầu tiên ở các nước châu Âu như Áo (Fritz và các cộng sự, 2006), Phần Lan (Piispala, 2000), Italy (Penvenuti và Paniccia, 2003) và Tây Ban Nha (Verdura, 2000). Ở Nhật Bản, mô hình I/O liên vùng được áp dụng và phát triển mạnh mẽ trong phân tích và đánh giá kinh tế và môi trường, chẳng hạn được sử dụng trong phân tích ảnh hưởng của vụ động đất ở Hanshin (Nhật Bản). Những năm gần đây, các nghiên cứu dựa trên mô hình I/O liên vùng phát triển khá mạnh ở các nước châu Á như Nhật Bản (Mishikawa và Miyazi, 2004), Trung Quốc (Okuda, 2004 và Okamoto, 2005), Philippines (Francisco T. Secretario, 1994 và 2002), Việt Nam (Bùi Trinh, Francisco T. Secretario, Kwang Moon Kim, 1996; Bùi Trinh, Francisco T. Secretario, Kwang Moon Kim và Dương Mạnh Hùng, 2000; Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng, Henning, 2005).

Mô hình I/O liên vùng có dạng:

Bảng 1. Sơ đồ mô hình I/O 8 vùng

ĐẾN TỪ			TIÊU DÙNG TRUNG GIAN				TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG				M	GROSS OUTPUT
			Vùng 1		...	Vùng 8	Vùng 1		...	Vùng 8		
			1 2 ... j ... n	...	1 2 ... j ... n	C G I E	...	C G I E				
I N T E R M E D	R	l	X ¹¹	...	X ¹⁸	F ¹¹	...	F ¹⁸	0	X ¹		
	E	:	
	G	i	
	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:		
	:	:	:	:	:	:	:	:	:	:		
I N P U T S	R	l	X ⁸¹	...	X ⁸⁸	F ⁸¹	...	F ⁸⁸	0	X ⁸		
	E	:	
	G	i		
	:	:		
	:	:		
	R	l	Chi phí trung gian là sản phẩm	...	Chi phí trung gian là sản	Nhập khẩu cho sử dụng	...	Nhập khẩu cho sử dụng	Tổng nhập khẩu			

	O W	i : n	nhập khẩu X^{W1}	phẩm nhập khẩu X^{W8}	cuối cùng F^{W1}	cuối cùng F^{W8}	F^{W8}	0
		CE PT-S D OS	Giá trị tăng thêm V^{P1}	Giá trị tăng thêm V^{P8}	0	0	0	GVA V^P
TỔNG CHI PHÍ			X^1	X^8	F^1	F^8	(M)	

Với:

CE: Thu nhập của người lao động
 PT-S: Thuế sản xuất trừ trợ cấp
 D: Khấu hao tài sản cố định
 OS: Thặng dư
 GVA: Tổng giá trị tăng thêm

C: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình
 G: Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ
 I: Đầu tư (tích lũy)
 E: Xuất khẩu
 M: Nhập khẩu

Chú giải:

- X^{11} : Ma trận chi phí trung gian là sản phẩm nội vùng
- X^{18} : Matrix chi phí trung gian liên vùng giữa các vùng từ 1 và 8
- F^{11} : Ma trận sử dụng cuối cùng sử dụng sản phẩm nội vùng 1
- F^{18} : Ma trận sử dụng cuối cùng sử dụng sản phẩm liên vùng; sản phẩm vùng 1 được sử dụng cho sử dụng cuối cùng vùng 8
- X^{W1} : Ma trận nhập khẩu cho sản xuất của vùng 1
- F^{W1} : Ma trận nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của vùng 1
- (M) : Véc tơ nhập khẩu (Đặt số âm)
- V^{P1} : Ma trận giá trị tăng thêm của vùng 1
- V^P : Véc tơ tổng giá trị tăng thêm của quốc gia, ở đây $\sum GVA = GDP$
- F^1 : Véc tơ sử dụng cuối cùng của vùng 1
- $X^1 = X^1$: Véc tơ giá trị sản xuất của vùng 1 = Véc tơ tổng chi phí sản xuất của vùng 1

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cập nhật lại bảng I/O liên vùng từ bảng I/O liên vùng 2005 (Trinh và các cộng sự) theo mục đích nghiên cứu, vùng và ngành ở đây bao gồm:

Bảng I/O liên vùng giữa vùng trọng điểm phía Nam và phần còn lại của Việt Nam và 12 ngành kinh tế:

- 1 Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp
- 2 Khai thác
- 3 Chế biến sản phẩm nông nghiệp
- 4 Hàng hóa cho tiêu dùng khác
- 5 Máy móc thiết bị
- 6 Điện nước
- 7 Xây dựng
- 8 Thương mại
- 9 Giao thông vận tải, bưu điện
- 10 Tài chính, kinh doanh bất động sản...
- 11 Quản lý nhà nước

12 Dịch vụ phục vụ cá nhân cộng đồng
 Bảng giữa 8 vùng của Việt Nam với 27 ngành kinh tế:

8 vùng bao gồm:

- 1- Đồng bằng sông Hồng
- 2- Đông Bắc
- 3- Tây Bắc
- 4- Bắc Trung Bộ
- 5- Nam Trung Bộ
- 6- Tây Nguyên
- 7- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
- 8- Phần còn lại của miền Nam

27 ngành bao gồm:

1. Thóc
2. Trồng trọt khác
3. Chăn nuôi
4. Lâm nghiệp

5. Nuôi trồng thủy sản
6. Đánh bắt thủy sản
7. Năng lượng
8. Khai thác khác
9. Chế biến thủy sản
10. Gạo
11. Chế biến sản phẩm nông nghiệp khác
12. Dệt, may
13. Giấy
14. Chế biến gỗ
15. Cao su
16. Sản phẩm phi kim loại
17. Phương tiện vận tải
18. Sản phẩm kim loại
19. Công nghiệp chế biến khác
20. Xây dựng
21. Vận tải
22. Bưu chính viễn thông
23. Thương mại
24. Dịch vụ tài chính
25. Quản lý nhà nước
26. Khách sạn nhà hàng
27. Dịch vụ khác

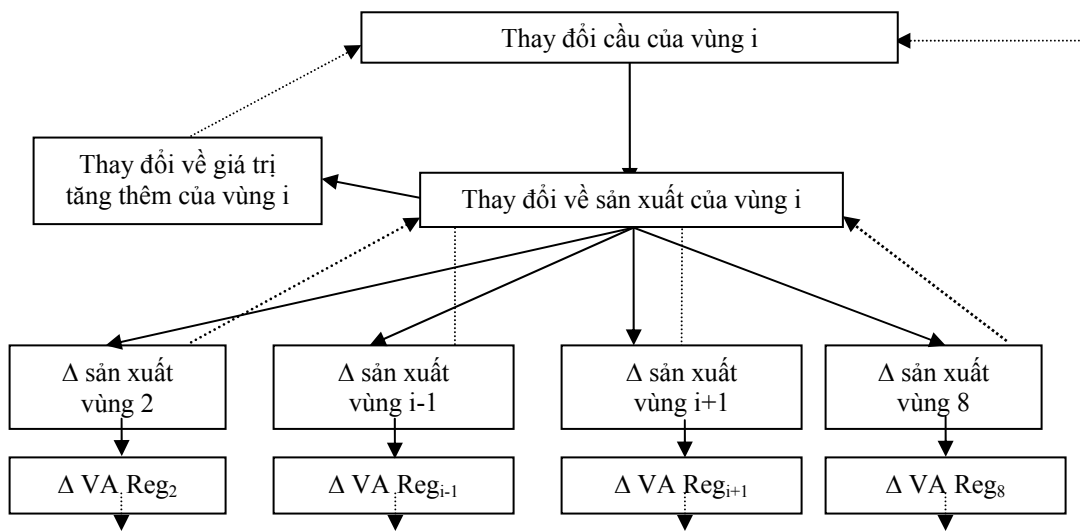
Mô hình cho phép mô tả mối quan hệ liên ngành và liên vùng. Quan hệ cơ bản mô hình như sau:

$$X = (I-B)^{-1} \cdot Y$$

Ở đây: $X = (X_1, X_2, \dots, X_8)$ và $Y = (Y_1, Y_2, \dots, Y_8)$ và ma trận B bao gồm các ma trận con X_{ij} , X_{ij} là ma trận chi phí trực tiếp vùng j sử dụng sản phẩm vùng i; trong trường hợp $i = j$ thể hiện ma trận chi phí trung gian trực tiếp sử dụng sản phẩm nội vùng.

Mô hình I/O liên vùng tiến xa hơn ở các mô hình I/O giản đơn. Trong mô hình I/O giản đơn giả thiết chỉ có các yếu tố sử dụng cuối cùng (tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu) ảnh hưởng đến sản xuất. Trong mô hình I/O liên vùng không chỉ các yếu tố sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó ảnh hưởng đến sản xuất của vùng đó mà còn phụ thuộc vào các yếu tố sử dụng cuối cùng của các vùng khác. Điều này là dễ hiểu về logic kinh tế, khi sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi về giá trị sản xuất của vùng đó, khi giá trị sản xuất thay đổi sẽ kéo theo giá trị sản xuất của vùng khác thay đổi do trong quá trình sản xuất của vùng này sử dụng sản phẩm của các vùng khác làm chi phí đầu vào. Các ảnh hưởng này được thể hiện qua các nhân tử vào ra (Bảng 2).

Bảng 2. Ảnh hưởng lan tỏa và ảnh hưởng ngược liên vùng trong 8 vùng



Nguồn: Nhóm tác giả.

3. Các quan hệ cơ bản trong mô hình I/O liên vùng

Quan hệ cơ bản của mô hình I/O quốc gia hoặc đơn vùng có dạng:

$$AX + Y = X \text{ hoặc} \\ (I - A).X = Y \quad (1)$$

Giả sử có 2 vùng, lúc đó ma trận hệ số chi phí trực tiếp được chia ra các ma trận con:

$$A = \begin{pmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{pmatrix}$$

Ở đây: A_{11} và A_{22} là các ma trận hệ số chi phí trực tiếp trong nội vùng;

A_{12} và A_{21} là các ma trận hệ số chi phí trực tiếp của vùng 1 đối với vùng 2 và ngược lại.

Đặt X_1 là véc tơ giá trị sản xuất của vùng 1, X_2 là véc tơ giá trị sản xuất của vùng 2 và Y_1 là véc tơ sử dụng cuối cùng của vùng 1, Y_2 là véc tơ sử dụng cuối cùng của vùng 2:

$$(I - A)^{-1} = \begin{pmatrix} \Delta_{11}B_1 & \Delta_{11}P_1B_2 \\ \Delta_{22}P_2B_1 & \Delta_{22}B_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \Delta_{11} & 0 \\ 0 & \Delta_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} I & P_1 \\ P_2 & I \end{pmatrix} \begin{pmatrix} B_1 & 0 \\ 0 & B_2 \end{pmatrix} \quad (5)$$

Phương trình (5) thể hiện quan hệ chuẩn của Leontief được phân rã:

$B_1 = (I - A_{11})^{-1}$: Ma trận nhân tử nội tại của vùng 1

$B_2 = (I - A_{22})^{-1}$: Ma trận nhân tử nội tại của vùng 2

$P_1 = (I - A_{11})^{-1}A_{12}$: Ma trận lan tỏa của vùng 2 đến vùng 1

$P_2 = (I - A_{22})^{-1}A_{21}$: Ma trận lan tỏa của vùng 1 đến vùng 2

$\Delta_{11} = (I - P_1P_2)^{-1}$: Ảnh hưởng ngoại vi của vùng 1

$\Delta_{22} = (I - P_2P_1)^{-1}$: Ảnh hưởng ngoại vi của vùng 2

$$X = \begin{pmatrix} X_1 \\ X_2 \end{pmatrix} \text{ và } Y = \begin{pmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{pmatrix}$$

Từ (1) ta có:

$$\begin{pmatrix} I - A_{11} & -A_{12} \\ -A_{21} & I - A_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} X_1 \\ X_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{pmatrix} \quad (2)$$

Quan hệ (2) có thể viết dưới dạng:

$$(I - A_{11})X_1 - A_{12}X_2 = Y_1 \quad (2a)$$

$$(I - A_{22})X_2 - A_{21}X_1 = Y_2 \quad (2b)$$

Mối quan hệ giữa sản xuất của 2 vùng được biểu diễn bởi:

$$X_2 = (I - A_{22})^{-1}.A_{21}.X_1 \quad (3)$$

$$X_1 = (I - A_{11})^{-1}.A_{12}.X_2 \quad (4)$$

Những quan hệ cơ bản của mỗi liên hệ liên vùng được Miyazawa biểu diễn:

$$X_1 = B_1.Y_1$$

$$X_2 = B_2.Y_2$$

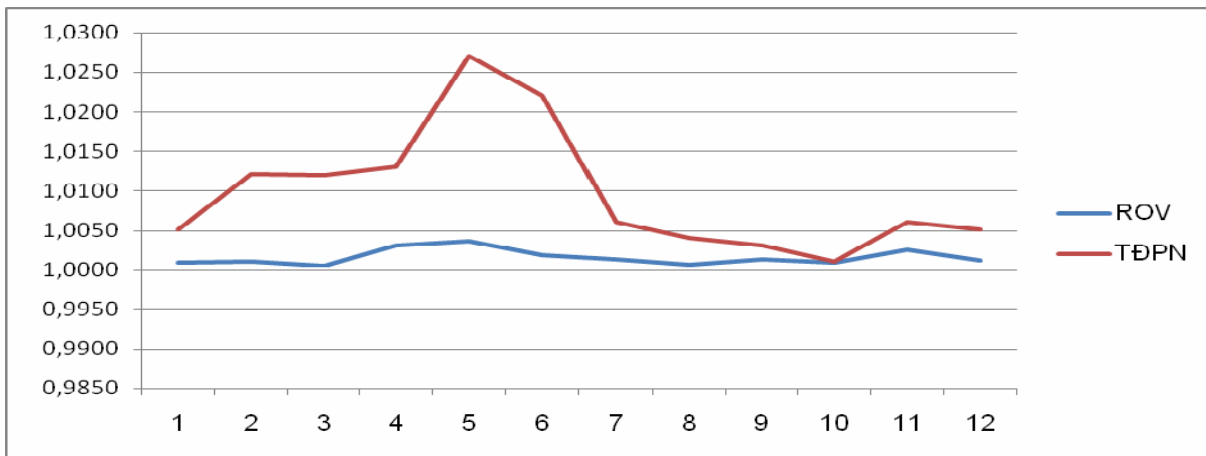
4. Kết quả nghiên cứu

a. Từ mô hình 2 vùng: Vùng kinh tế trọng điểm và phân còn lại của Việt Nam

Hình 1 và Hình 2 là kết quả tính toán từ mô hình. Hình 1 cho thấy tăng trưởng về sản xuất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của hầu hết các ngành được kích thích từ nhu cầu cuối cùng (gồm tiêu dùng cuối cùng, tích lũy và xuất khẩu) của vùng khác, như vậy có thể thấy khi kích cầu một vùng có ảnh hưởng không chỉ đối với vùng đó mà còn kích thích phát triển sản xuất của vùng khác. Nhưng nếu xét về sản xuất,

Hình 2 cho thấy sản xuất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam lan tỏa mạnh đến vùng khác hơn sự lan tỏa của sản xuất vùng khác đến vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Như vậy có thể thấy mối quan hệ nhân quả giữa các vùng kinh tế, nhu cầu cuối cùng của phần còn lại của Việt Nam kích thích sản xuất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sản xuất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam lại kích thích sản xuất của phần còn lại Việt Nam.

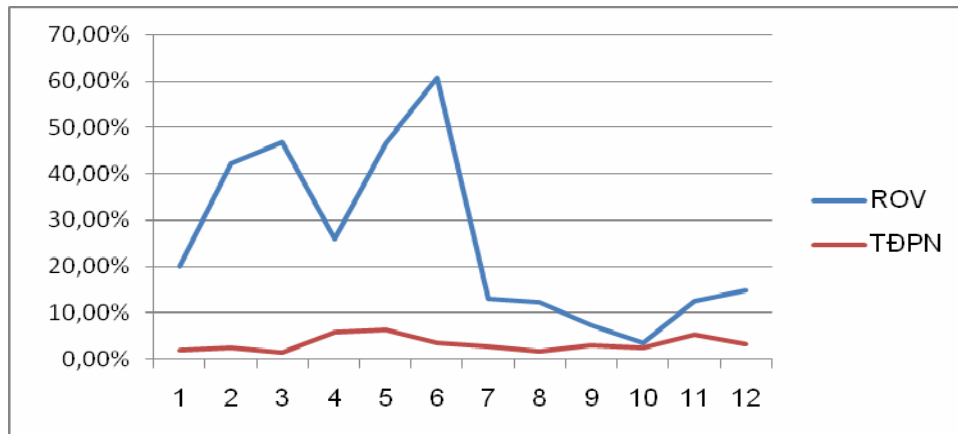
Xét về tổng ảnh hưởng các nhóm ngành nông nghiệp, chế biến sản phẩm nông nghiệp và sản xuất hàng hóa tiêu dùng khác của phần còn lại của Việt Nam là cực kỳ ấn tượng, nhóm ngành sản xuất máy móc thiết bị và thương mại của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cao hơn phần còn lại. Kết quả này có thể được các nhà hoạch định chính sách thể hiện trong hoạch định chính sách về cấu trúc kinh tế vùng (Hình 3).



Hình 1. Ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng của một vùng đến vùng khác.

$$\Delta_{11} = (I - P_1P_2)^{-1} \text{ và } \Delta_{22} = (I - P_2P_1)^{-1}$$

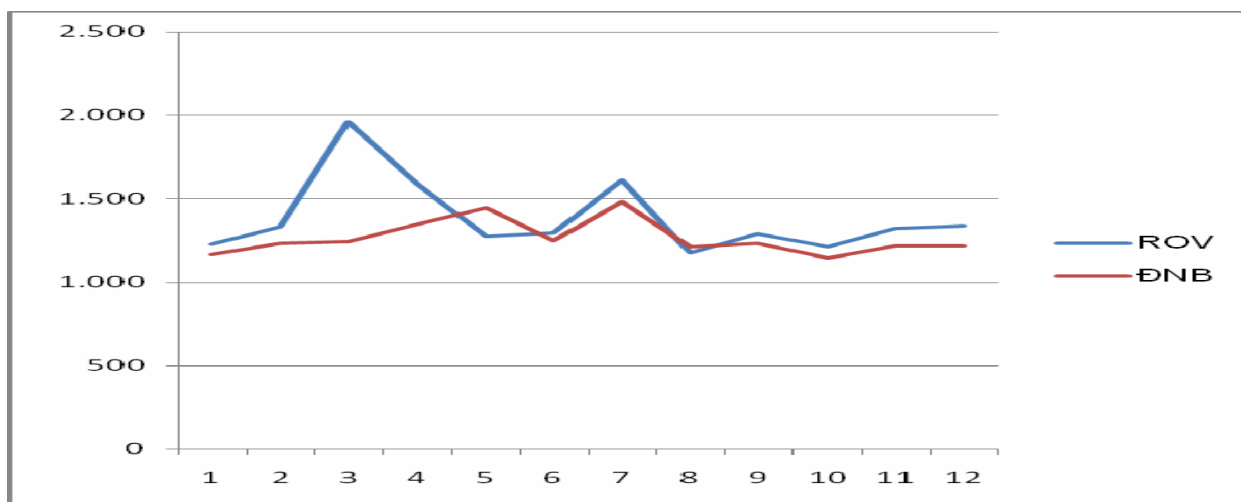
Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.



Hình 2. Ảnh hưởng của sản xuất của vùng nọ ảnh hưởng đến vùng kia.

$$P_1 = (I - A_{11})^{-1} A_{12} \text{ và } P_2 = (I - A_{22})^{-1} A_{21}$$

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.



Hình 3. Tổng ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phần còn lại của Việt Nam.
 Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.

b. Từ mô hình I/O đa vùng (8 vùng)

Ảnh hưởng này bao gồm ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và lan tỏa khi sử dụng cuối cùng của mỗi vùng thay đổi; lan tỏa ở đây bao gồm: (1) thay đổi tiêu dùng cuối cùng của các vùng khác dẫn đến thay đổi về sản xuất của chính các vùng đó, từ đó ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của vùng này; (2) ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của vùng này khi các vùng khác sử dụng sản phẩm của vùng này cho nhu cầu sử dụng cuối cùng.

Một điều thú vị là trong cả 8 vùng các ngành công nghiệp chế biến thủy sản và công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp có chỉ số lan tỏa lớn nhất, như vậy đây là những ngành công nghiệp mũi nhọn của nền kinh tế quốc gia cũng như nền kinh tế vùng; ngoài ra có thể thấy vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng có nhiều ngành kinh tế có chỉ số lan tỏa lớn nhất, tiếp theo là vùng Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ của ít ngành có chỉ số lan tỏa lớn hơn 1. Điều này có thể kết luận: (1) Nhóm

ngành chế biến thủy sản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nếu tăng trưởng sẽ kích thích nền kinh tế vùng; (2) trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nhiều ngành mũi nhọn hơn để có thể phát triển sẽ kích thích nền kinh tế vùng; (3) mức độ lan tỏa của nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng cao hơn các vùng khác, chẳng hạn chế biến thủy hải sản của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là 1,34 trong khi vùng 5 có chỉ số lan tỏa của ngành này cao thứ nhì cũng chỉ là 1,33; chế biến gạo vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có mức tương đương nhau (1,95 và 1,97); những ngành có chỉ số lan tỏa cao hơn mức bình quân chung của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là chế biến thủy sản, gạo, chế biến sản phẩm nông nghiệp khác, giấy, chế biến gỗ, dệt may, cao su, phương tiện vận tải, sản phẩm kim loại, công nghiệp chế biến khác và xây dựng.

Bảng 3. Tổng ảnh hưởng theo 27 ngành kinh tế của 8 vùng

	1		2		3		4		5		6		7		8	
	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL
1	1.280	0.836	1.272	0.831	1.252	0.818	1.230	0.804	1.198	0.783	1.249	0.816	1.356	0.886	1.202	0.785
2	1.124	0.734	1.121	0.733	1.086	0.710	1.095	0.715	1.100	0.719	1.128	0.737	1.180	0.771	1.077	0.703
3	1.424	0.930	1.379	0.901	1.361	0.889	1.301	0.850	1.303	0.851	1.339	0.875	1.523	0.995	1.326	0.866
4	1.185	0.774	1.152	0.752	1.128	0.737	1.053	0.688	1.186	0.775	1.124	0.735	1.382	0.903	1.111	0.726
5	1.418	0.927	1.382	0.903	1.438	0.940	1.360	0.889	1.368	0.894	1.395	0.911	1.469	0.960	1.395	0.911

6	1.308	0.855	1.335	0.873	1.210	0.791	1.225	0.800	1.240	0.810	1.196	0.782	1.490	0.973	1.111	0.726
7	1.271	0.830	1.275	0.833	1.171	0.765	1.108	0.724	1.044	0.682	1.062	0.694	1.282	0.837	1.166	0.762
8	1.259	0.822	1.515	0.990	1.287	0.841	1.293	0.845	1.207	0.789	1.228	0.802	1.394	0.911	1.158	0.756
9	1.801	1.177	2.051	1.340	1.963	1.282	1.940	1.268	2.035	1.330	1.791	1.170	2.051	1.340	1.971	1.288
10	2.138	1.397	2.115	1.382	2.090	1.366	2.060	1.346	2.016	1.317	2.048	1.338	2.135	1.395	2.062	1.347
11	1.725	1.127	1.615	1.055	1.504	0.983	1.505	0.983	1.562	1.021	1.474	0.963	1.814	1.185	1.573	1.028
12	1.277	0.834	1.275	0.833	1.867	1.355	0.886	1.247	0.814	1.453	0.949	1.812	1.184	1.144	0.747
13	1.686	1.101	1.556	1.016	1.471	0.961	1.424	0.931	1.669	1.090	1.318	0.861	1.831	1.196	1.441	0.942
14	1.669	1.090	1.717	1.122	1.495	0.976	1.526	0.997	1.499	0.979	1.567	1.024	1.756	1.147	1.440	0.941
15	1.518	0.992	1.408	0.920	1.615	1.209	0.790	1.391	0.909	1.356	0.886	1.713	1.119	1.208	0.789
16	1.308	0.855	1.268	0.829	1.206	0.788	1.231	0.804	1.244	0.813	1.159	0.757	1.417	0.926	1.150	0.752
17	1.487	0.972	1.560	1.019	1.305	0.853	1.294	0.845	1.512	0.988	1.416	0.925	1.952	1.275	1.127	0.736
18	1.464	0.956	1.474	0.963	1.264	0.826	1.236	0.808	1.294	0.845	1.271	0.830	1.751	1.144	1.157	0.756
19	1.509	0.986	1.466	0.958	1.236	0.808	1.205	0.788	1.248	0.815	1.243	0.812	1.782	1.164	1.125	0.735
20	1.433	0.936	1.371	0.895	1.241	0.811	1.202	0.785	1.196	0.781	1.185	0.774	1.599	1.045	1.131	0.739
21	1.439	0.940	1.386	0.906	1.269	0.829	1.247	0.815	1.261	0.824	1.268	0.829	1.514	0.989	1.198	0.783
22	1.213	0.792	1.189	0.777	1.160	0.758	1.132	0.740	1.129	0.738	1.124	0.735	1.262	0.825	1.124	0.735
23	1.290	0.843	1.354	0.885	1.268	0.828	1.265	0.826	1.297	0.847	1.324	0.865	1.506	0.984	1.191	0.778
24	1.358	0.887	1.345	0.879	1.301	0.850	1.212	0.792	1.187	0.775	1.199	0.783	1.306	0.854	1.210	0.791
25	1.358	0.887	1.401	0.916	1.363	0.890	1.332	0.870	1.362	0.890	1.327	0.867	1.512	0.988	1.317	0.860
26	1.500	0.980	1.552	1.014	1.472	0.962	1.369	0.894	1.396	0.912	1.328	0.868	1.504	0.983	1.408	0.920
27	1.289	0.842	1.271	0.830	1.221	0.798	1.205	0.787	1.217	0.795	1.170	0.764	1.38	0.9	1.166	0.762

OM: Nhân tử sản lượng cho 1 đơn vị tăng lên của nhu cầu cuối cùng cho mỗi vùng.

BL: Chỉ số lan tỏa.

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 3 cho thấy những ảnh hưởng về chỉ số lan tỏa của giá trị sản xuất của 27 ngành theo vùng khi có thay đổi về nhu cầu sử dụng cuối cùng. Lâu nay, các nhà khoa học và các nhà làm chính sách luôn nhắc đến ý niệm “kích cầu”, sử dụng cuối cùng (domestic final demand) bao gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng chính phủ, đầu tư theo từng loại hình (như đầu tư của các thành phần kinh tế khác và đầu tư của chính phủ) và xuất khẩu; như vậy nói “kích cầu” thì cần phải “kích” vào đâu trong các nhân tố của tổng cầu cuối cùng⁽³⁾? Điều này thường được lượng hóa trong các nhân tử về tổng cầu như nhân tử tiêu dùng, nhân tử đầu tư, nhân tử về xuất khẩu. Các nhân tử này thể hiện khi tăng một đơn vị của một yếu tố của cầu nào đó sẽ dẫn đến tăng về sản xuất là bao nhiêu,

thông thường khi tăng một nhân tố nào đó của tổng cầu lên một đơn vị sẽ kích thích sản xuất lên hơn một đơn vị, trường hợp các nhân tử này nhỏ hơn 1 là không hiệu quả. Bảng 4 thể hiện các nhân tử về tổng cầu của 8 vùng.

Tính toán từ mô hình trong Bảng 4 cho thấy đầu tư ở hầu hết các vùng là không hiệu quả, đặc biệt đầu tư của chính phủ ở 7 vùng không hiệu quả trừ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đầu tư của khu vực tư nhân không mang lại hiệu quả trong 6 vùng trừ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đồng bằng sông Hồng; đáng chú ý vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ hiệu quả từ đầu tư mang lại rất thấp. Ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tất cả các nhân tố của cầu đều có các nhân tử rất ấn tượng, đặc biệt là xuất khẩu và các khoản đầu tư của chính phủ. Trong tất cả các vùng, xuất khẩu là yếu tố kích thích sản xuất nhất, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phần còn lại của miền Nam, Đồng bằng sông Hồng và Đông Bắc Bộ.

⁽³⁾ Một số chuyên gia đến nay thường nhầm C+G+I là tổng cầu, theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) của Liên Hiệp Quốc và mô hình I/O thì tổng cầu bao gồm cầu cho sản xuất (intermediate demand) và cầu cuối cùng (final demand), tổng cầu cuối cùng = C+G+I+E. Về ý niệm tổng quát C+G+I chỉ là một bộ phận của tổng cầu.

Một điểm đáng chú ý là mức độ lan tỏa về đầu tư là tài sản cố định từ nguồn vốn nhà nước có mức độ lan tỏa đến sản xuất cao hơn đầu tư về tài sản cố định từ nguồn vốn tư nhân ở trong cả 8 vùng kinh tế; đặc biệt chỉ số này ở khu vực trọng điểm phía Nam có mức lan tỏa rất ấn tượng và cao hơn hẳn các vùng khác, trong khi chỉ số lan tỏa của vùng kinh tế trọng điểm là 1,51 thì vùng có chỉ số này cao thứ nhì (vùng 1) cũng chỉ là 1,304. Chỉ số lan tỏa của khu vực tư nhân về đầu tư tài sản cố định của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng là cao nhất trong 8 vùng (1,25) tuy mức độ lan tỏa vẫn thấp hơn đầu tư từ nguồn vốn nhà nước (1,25 so với 1,51). Một điều thú vị nữa là đối với đầu tư về

tài sản lưu động trong cả 7 vùng đều lan tỏa nhỏ hơn 1 thì vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vẫn cao hơn 1 khá nhiều, cao hơn cả mức lan tỏa của các thành phần khác của tổng cầu cuối cùng như tiêu dùng cuối cùng. Tuy nhiên, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam lan tỏa từ xuất khẩu đến sản xuất là lớn nhất (1,566). Mặt khác, thông qua hàm sản xuất Harrod - Domar (hệ số ICOR) thì hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước là thấp nhất trong các loại hình sở hữu, và xu hướng này ngày càng thấp⁽⁴⁾. Trong trường hợp hệ số lan tỏa cao mà hiệu quả sản xuất ngày càng kém thì việc tăng cường vào cầu sẽ chỉ làm tăng giá cả mà thôi⁽⁵⁾.

Bảng 4. Các nhân tử của các yếu tố của tổng cầu

	1	2	3	4	5	6	7	8
PCE	1.184	1.180	1.209	1.085	1.065	1.061	1.260	1.007
GCE	1.344	1.389	1.350	1.317	1.282	1.282	1.365	1.230
Gov.GFCF	1.304	1.250	1.145	1.163	1.155	1.121	1.506	1.056
Pr.GFCF	1.120	1.223	1.063	1.048	1.037	0.943	1.248	0.791
Gov.CI	0.928	0.909	0.398	0.654	0.533	0.529	1.405	0.659
Pr.CI	1.017	0.969	0.595	0.997	0.469	0.735	1.383	0.814
FXP	1.434	1.413	1.301	1.314	1.366	1.201	1.566	1.430

Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: PCE: Chi tiêu dùng của cá nhân; GCE: Chi tiêu dùng của chính phủ; Gov.GFCF: Đầu tư tài sản cố định từ nhà nước; Pr.GFCF: Đầu tư tài sản cố định của khu vực ngoài nhà nước; Gov.CI: Đầu tư về tài sản lưu động của nhà nước; Pr.CI: Đầu tư tài sản lưu động khu vực ngoài nhà nước; FXP: Xuất khẩu.

5. Kết luận

Trong vài năm gần đây cụm từ “tái cơ cấu nền kinh tế” dường như được nhắc đến khá

nhiều trên báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng khác. Bài viết này đề cập đến định hướng chính sách về tái cơ cấu theo ngành, cấu trúc lại thứ tự ưu tiên về các nhân tố của cầu cuối cùng và vùng kinh tế.

Như vậy có thể có những ngành là trọng điểm đối với toàn nền kinh tế nhưng lại không phải là ngành trọng điểm của vùng nào đó, đối với mỗi vùng có thể có những ngành trọng điểm được chọn mà không trùng với ngành trọng điểm đối với toàn nền kinh tế

Nếu nền kinh tế có hiệu quả sản xuất yếu kém nhưng có độ lan tỏa đối với các nhân tố của cầu cao chỉ dẫn đến tăng giá mà thôi. Do đó việc cải thiện hiệu quả đầu tư là mấu chốt trước khi thực hiện tái cơ cấu kinh tế.

⁽⁴⁾ Thông qua hệ số ICOR của khu vực này ngày càng tăng cao, nếu giai đoạn 2000-2005 hệ số ICOR của khu vực này khoảng 6 thì giai đoạn 2006-2010 hệ số này trên 8.

⁽⁵⁾ Hệ số lan tỏa là khả năng kích thích về sản lượng được lan tỏa từ các yếu tố của cầu cuối cùng, hoặc nói cách khác là nhu cầu về sản lượng cho một đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng.

Phụ lục

Thông thường khi chọn một khu vực (hoặc vùng) làm khu kinh tế thường phải xác định lập khu kinh tế đó với mục đích vì lợi ích của quốc gia, như vậy việc thành lập một khu kinh tế của một vùng nào đó phải nhằm mục đích lan tỏa ra các vùng khác nhằm tạo độ nhạy để kích thích các vùng khác hoặc cả nước phát triển. Tương tự như việc xác định ngành trọng điểm (những ngành có chỉ số lan tỏa đến nền kinh tế nội địa cao, lan tỏa đến nhập khẩu và năng lượng thấp) về mặt kinh tế để xác định có nên thành lập khu kinh tế hay không tức là phải xem xét mức độ lan tỏa liên vùng hoặc mức độ ảnh hưởng ngược liên vùng (inter-regional feedback effect) của khu kinh tế đó ra sao. Đồng thời, phải xác định ngành nào là ngành cần chọn làm ngành trọng điểm để đạt mục đích không chỉ mang tính liên ngành mà còn có độ lan tỏa liên vùng tốt. Lý luận này cho rằng không phải vùng nào cũng có cùng một cấu trúc kinh tế và như vậy không thể đưa ra chính sách chung cho tất cả các vùng và quốc gia. Từ trước đến nay đối với quốc gia cũng như vùng/tỉnh khi báo cáo hàng năm đều theo cùng một cấu trúc (cách) là tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GDP phải nhỏ dần và các nhóm ngành công nghiệp hoặc dịch vụ phải tăng dần, lấy đó như một thước đo cho sự thành công, nếu sự thay đổi này chậm hoặc không thay đổi thì xem như một sự thất bại; sự thay đổi của cơ cấu này có thể là tốt ở tầm quốc gia nhưng cho từng vùng không thể rập khuôn như vậy. Cũng giống như ngành, có những vùng có tầm ảnh hưởng đến quốc gia nhiều hơn các vùng khác hoặc một ngành nào đó của một vùng nào đó có ảnh hưởng mạnh không chỉ trong nội bộ vùng mà còn lan tỏa số nhân đến các vùng khác nhiều hơn các ngành khác ở cùng vùng hoặc khác vùng.

Thông qua cuộc trao đổi chính sách trên VTV1 về khu kinh tế mở Chu Lai, ông Huỳnh Khánh Toàn - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam - cho biết sẽ lấy công nghiệp cơ khí ô tô là trung tâm để phát triển khu kinh tế, vậy đâu là lý do để chọn ngành này là ngành trọng tâm để phát triển khu kinh tế? Hay chỉ là do có doanh nghiệp loại này đăng ký dự án ở khu kinh tế này? Xét về mặt kinh tế, dựa trên cấu trúc chi phí của bảng cân đối liên ngành được Tổng cục Thống kê công bố thì ngành chế tạo ô tô các loại và xe có động cơ rơ móc các loại có chỉ số lan tỏa nội địa thấp nhất, nếu coi 1 là chỉ số lan tỏa nội địa bình quân của cả nền kinh tế thì nhóm ngành này có chỉ số lan tỏa nội địa chỉ là 0,8 và quan trọng hơn cả là chỉ số lan tỏa về nhập khẩu lại vào loại cao nhất trong các ngành của nền kinh tế, nếu coi 1 là chỉ số lan tỏa về nhập khẩu bình quân của cả nền kinh tế thì chỉ số lan tỏa về nhập khẩu của nhóm ngành công nghiệp cơ khí ô tô là 1,4. Như vậy, khu kinh tế mở Chu Lai nếu lấy nhóm ngành này là nhóm ngành trọng điểm có thể chỉ làm tăng về giá trị tăng thêm của nội tại khu vực này, nhưng xét về mặt quốc gia không kích thích và lan tỏa đến nội tại nền kinh tế và quan trọng hơn cả nó chỉ lan tỏa kích thích làm tăng nhập khẩu mà thôi. Sản xuất của các ngành loại này càng phát triển thì càng kích thích nhập khẩu nhiều. Ngay như việc chọn các ngành công nghiệp phụ trợ như điện tử hoặc công nghiệp có kỹ thuật cao cũng cần phải có căn cứ, như các ngành này phụ trợ cho cái gì trong khi ngành trọng tâm lại là ngành công nghiệp ô tô?

Trong bảng cân đối liên ngành liên vùng, qua tính toán có thể thấy ở khu vực ven biển miền Trung, ngành vận tải biển (bao gồm cảng) và chế biến thủy hải sản có chỉ số lan tỏa nội địa cao và chỉ số kích thích nhập khẩu thấp và có độ lan tỏa liên vùng cao. Điều này có thể nhìn thấy một cách trực quan khi công nghiệp chế biến thủy hải sản phát triển không chỉ giúp các ngư dân trong vùng mà của cả một dải miền Trung tiêu thụ sản phẩm từ đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.

Hơn nữa, theo thông báo (<http://www.baomoi.com/Home/KinhTe/gafin.vn/Khu-kinh-te-mo-Chu-Lai-thu-hut-67-du-an-dau-tu/6949510.epi>) thì trong số 5,7 tỷ USD vốn đăng ký có tới 4,2 tỷ USD (74%) là vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài, do đó nếu không quản lý và có những ràng buộc cụ thể mà chỉ là ưu đãi đủ thứ thì phía Việt Nam (quốc gia) chỉ thiệt thời mà thôi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bui Trinh et al (2007), “Multi-interregional impact analysis based on multi-interregional input output model consisting of 7 regions of Vietnam, 200”, Working paper series No 2007/12, website: www: Depocenwp.org.
- [2] Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Vu Trung Dien (2011), “Economic integration and trade deficit: A case of Vietnam”, *Journal of Economics and International Finance*, Vol. 3 (13), pp. 669-675, 7 November, 2011.
- [3] Bui Trinh, Francisco T. Secretario. et al (2005), “Economic-Environmental impact analysis based on a Bi-region interregional I/O model for Vietnam”, Working paper presented at 15th IIOA conference, 2005, website: www.iioa.org.
- [4] Francisco T. Secretario et al (2007), “Developing an interregional input-output table for cross border economies: An application to Laos people’s democratic republic and Thailand”, ADB statistics paper No. 1, 2007.
- [5] Water Isard (1951), “Interregional and regional input output analysis: A model of a space economic”, *Review of economic and statistics*, Vol 33, No. 4, 1951.

Analyzing relations between Southern key economic region and rest of Vietnam based on inter-regional input-output modelling

Trinh Bui¹, Nguyen Van Huan², Nguyen Viet Phong³

¹*Centre For Sustainable Development Policy Studies - Vietnamese Academy of Social Sciences,
No 1 Lieu Giai, Ba Dinh, Ha Noi, Vietnam*

²*Vietnam Economics Institute - Vietnamese Academy of Social Sciences,
No 1 Lieu Giai, Ba Dinh, Ha Noi, Vietnam*

³*General Statistics Office,
No 6B Hoang Dieu, Ba Dinh, Ha Noi, Vietnam*

Abstract. This study is developed in favor to explore the general structure of the inter-regional input-output system of Vietnam for estimation of internal, external multipliers, interregional feedback effects and estimating residuals impact effects between Ho Chi Minh City and the rest of Vietnam based on expanded input-output Leontief model for regional studies.